

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1185/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Cống công cộng đường Phó Cơ Điều, Phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. *Vị trí xả nước thải:*

- Tại miệng ống xả nước thải sau xử lý từ cơ sở vào hố gas cống công cộng đường Phó Cơ Điều, Phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X=1132325, Y=550043.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* Khoảng  $7,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) hay  $0,3125 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.4. *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy.

2.5. *Chế độ xả nước thải:* Liên tục.

2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào Cống công cộng đường Phó Cơ Điều, phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:*

- Đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031):

| STT | Tên thông số ô nhiễm                 | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn Theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1   | pH                                   | -           | 5,5 – 9                                          | Không                      | Không                       |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l        | 50                                               |                            |                             |
| 3   | COD                                  | mg/l        | 150                                              |                            |                             |
| 4   | Chất rắn lơ lửng (SS)                | mg/l        | 100                                              |                            |                             |
| 5   | Tổng Nito                            | mg/l        | 40                                               |                            |                             |
| 6   | Tổng Phốt pho (Tính theo P)          | mg/l        | 6                                                |                            |                             |

| STT | Tên thông số ô nhiễm | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn Theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|----------------------|----------------|--------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 7   | Amoni                | mg/l           | 10                                               |                            |                             |
| 8   | Sunfua               | mg/l           | 0,5                                              |                            |                             |
| 9   | Coliform             | Vi khuẩn/100ml | 5.000                                            |                            |                             |
| 10  | Clo dư               | mg/l           | 02                                               |                            |                             |

- Kể từ ngày 01/01/2032: Đạt cột B, bảng 1 và bảng 2 và Phụ lục 2 (Thông số ô nhiễm đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) ban hành kèm theo QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trường hợp chưa xác định được phân vùng xả nước thải), cụ thể như sau:

| STT | Tên thông số ô nhiễm                                 | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn (QCVN 40:2025/BTNMT, cột B), $F \leq 2\,000$ | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1   | pH                                                   | -                  | 6-9                                                           | Không                      | Không                       |
| 2   | Tổng Coliform                                        | MPN hoặc CFU/100ml | $\leq 5\,000$                                                 |                            |                             |
| 3   | Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C)       | mg/L               | $\leq 60$                                                     |                            |                             |
| 4   | Nhu cầu Oxy hóa học (COD)                            | mg/L               | $\leq 90$                                                     |                            |                             |
|     | Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)                        | mg/L               | $\leq 50$                                                     |                            |                             |
| 5   | Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS)                          | mg/L               | $\leq 80$                                                     |                            |                             |
| 6   | Clo dư                                               | mg/L               | $\leq 2,0$                                                    |                            |                             |
| 7   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L               | $\leq 10$                                                     |                            |                             |
| 8   | Tổng Nitơ (T-N)                                      | mg/L               | $\leq 40$                                                     |                            |                             |
| 9   | Tổng Phốt pho (T-P)                                  | mg/L               | $\leq 6,0$                                                    |                            |                             |
| 10  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                            | mg/L               | $\leq 0,5$                                                    |                            |                             |
| 11  | Độ màu                                               | Pt/Co              | $\leq 100$                                                    |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa, dài tổng cộng khoảng 20m, xử lý qua 3 hầm tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 14 m<sup>3</sup>, sau đó vào ống nhựa

dài tổng cộng khoảng 328m về hệ thống xử lý nước thải xử lý, trước khi theo ống nhựa thoát vào cống công cộng đường Phó Cơ Điều qua 1 điểm xả (vị trí đầu nối cách hệ thống xử lý nước thải của cơ sở khoảng 25m).

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Công ty dùng nước vệ sinh máy pha chế hương liệu. Theo thống kê từ thời gian hoạt động đã qua của cơ sở cho thấy lưu lượng nước thải phát sinh khoảng  $0,03 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (30 lít/ngày). Công ty trang bị 4 thùng nhựa, 20 lít/thùng để thu gom loại nước thải này, đưa về hệ thống xử lý nước thải xử lý chung nước thải sinh hoạt.

+ Hoạt động làm mát máy bơm chân không: Công ty sử dụng nước cấp làm mát 2 máy bơm chân không. Trong quá trình sử dụng, nước làm mát máy không tiếp xúc hóa chất, chất thải,... Nước làm mát được chứa trong 2 bồn tuần hoàn bằng inox ( $2 \text{ m}^3/\text{bồn}$ , mỗi máy 1 bồn) sử dụng tuần hoàn trong 2 tuần. Trong thời gian sử dụng nước tuần hoàn, Công ty cấp bổ sung thêm nước cấp để bù lượng nước mất đi do bốc hơi (tối đa  $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ). Hàng tuần, Công ty không làm việc ngày chủ nhật, nước làm mát trong ngày này sẽ nguội được sử dụng tưới cây xanh và cấp bổ sung nước cho hồ chứa nước PCCC; nhân viên sẽ bơm nước mới để làm mát máy.

Ngoài ra, Công ty đặt nắp các bồn tuần hoàn nước máy bơm chân không để hạn chế bụi bay vào bồn gây ô nhiễm nước trong bồn.

+ Công ty sử dụng phương pháp lau chùi, quét dọn, vệ sinh khô vệ sinh nền nhà xưởng, kho chứa, khu pha chế hương liệu nên hoạt động này không phát sinh nước thải.

### *1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:*

- *Nước thải sinh hoạt:* tối đa  $5,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ . Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh: Thu gom vào 3 hầm tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích  $14 \text{ m}^3$  xử lý, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải xử lý.

Chất thải trong các hầm tự hoại khi đầy được hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

- *Nước thải từ hoạt động chế biến thức ăn:* Được thu gom về hệ thống xử lý nước thải xử lý.

- *Nước thải sản xuất* (nước thải từ hoạt động vệ sinh máy pha chế hương liệu): Được thu gom riêng vào 4 thùng nhựa (20 lít/thùng), đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất  $7,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  xử lý.

### *\* Đối với nước thải sản xuất:*

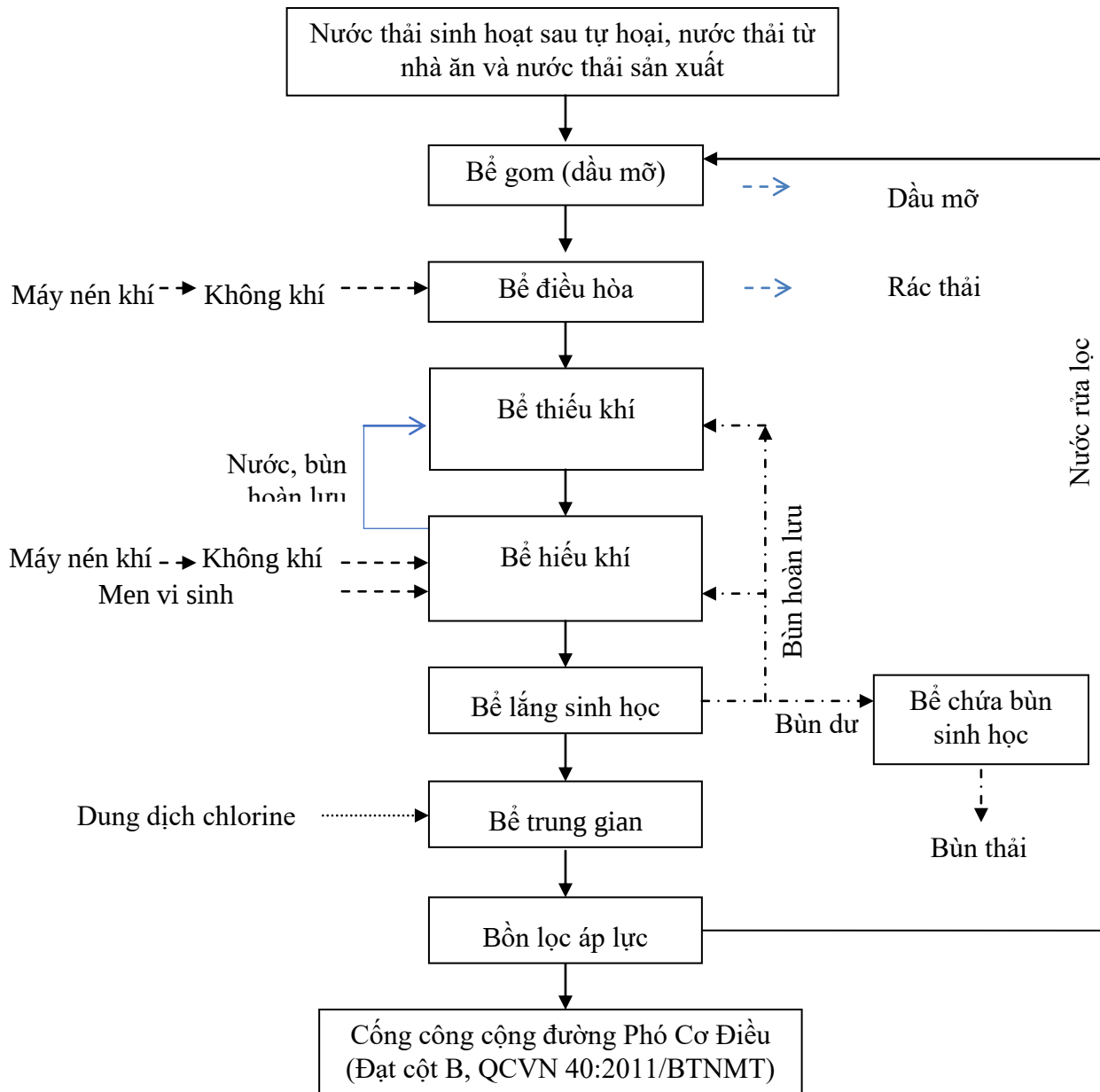
- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất xử lý:  $7,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa chất khử trùng.

- Thời gian xây dựng và đưa vào sử dụng: Tháng 8 năm 2023.

- Quy trình công nghệ xử lý:



**Thuyết minh:** Nước thải sinh hoạt sau tự hoại, nước thải từ nhà ăn và nước thải sản xuất (từ vệ sinh máy pha chế hương liệu) đầu tiên được thu gom vào **bể gom**. Tại đây, dầu mỡ có tỷ trọng nhẹ hơn nước sẽ nổi lên bề mặt, tách khỏi dòng nước. Váng dầu mỡ nổi trên bề mặt bể được định kỳ thu gom vào bể chứa bùn.

Nước thải sau bể gom được bơm lên bể điều hòa.

**Bể điều hòa** có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ, giúp các bể phía sau hoạt động ổn định. Bể này được cung cấp oxy qua máy thổi khí để hạn chế nước thải phân hủy yếm khí, phát sinh mùi hôi.

Tại bể điều hòa có bố trí lưới lọc rác. Rác tại đây được định kỳ thu gom, xử lý cùng rác thải sinh hoạt của cơ sở.

Sau đó nước thải từ bể điều hòa được bơm định lượng sang **bể thiếu khí**. Tại đây, các chất hữu cơ, dinh dưỡng trong nước thải được các vi sinh vật thiếu khí, tùy nghi phân hủy, xử lý. Ngoài ra, một phần nước và bùn hình thành từ bể hiếu khí, một

phần bùn lắng từ bể lắng sinh học cũng được bơm hoàn lưu ngược lại bể thiếu khí để duy trì mật độ vi sinh. Quá trình xử lý thiếu khí sẽ khử  $\text{NO}_3^-$  thành  $\text{N}_2$ , khử photpho về dạng kết tủa  $\text{PO}_4^{3-}$  và giảm BOD, COD,... trong nước thải. Tại bể thiếu khí có lắp đặt máy khuấy để nước, bùn tuần hoàn được trộn đều vào nhau và chống lắng cặn.

Nước thải sau bể thiếu khí chảy qua **bể hiếu khí** để tiếp tục xử lý các chất hữu cơ trong nước thải bằng các vi sinh vật hiếu khí. Để đảm bảo điều kiện thông khí, không khí được đưa vào bể hiếu khí bằng máy thổi khí. Sau giai đoạn xử lý hiếu khí phần lớn các chất ô nhiễm trong nước thải sẽ tạo thành bông cặn (bùn hoạt tính). Quá trình xử lý hiếu khí sẽ Oxy hóa  $\text{NH}_4^+$  thành  $\text{NO}_3^-$ , khử BOD, COD, Sunfua,... trong nước thải.

Bên cạnh đó, để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải Công ty định kỳ (khoảng 15 - 20 ngày 1 lần) bổ sung men vi sinh vào bể hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải, khối lượng sử dụng khoảng 0,5 lít/lần bổ sung, tối đa khoảng 1 lít/tháng.

Tiếp đến nước thải cùng bùn hoạt tính từ bể hiếu khí một phần được hoàn lưu ngược lại bể thiếu khí để tiếp tục chuyển hóa nitơ, một phần được dẫn qua **bể lắng sinh học** để tách bùn. Bùn tách khỏi bể lắng sinh học theo trọng lực tự nhiên, một phần bùn được dẫn về bể thiếu khí và bể hiếu khí để đảm bảo mật độ vi sinh, phần còn lại (hay bùn thừa) được thu gom vào **bể chứa bùn** để ổn định trước khi hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý. Công ty phân công nhân viên hàng ngày kiểm tra hoạt động hệ thống xử lý nước thải, trường hợp phát hiện có bùn nổi trong bể lắng sinh học, Công ty phân công nhân viên thu gom vào bể chứa bùn.

Nước thải sau tách bùn tại bể lắng sinh học sau đó chảy vào **bể trung gian** tại đây dung dịch khử trùng được đưa vào bể nhờ hệ thống bơm định lượng, liều lượng chlorine được sử dụng đảm bảo nồng độ chlorine trong nước thải ở mức khoảng 3  $\text{mg/m}^3$  để tiêu diệt các vi khuẩn, vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải trước khi được bơm qua bồn lọc áp lực.

Tại **bồn lọc áp lực**, nước sẽ chảy qua các lớp vật liệu lọc (cát, sỏi), các chất lơ lửng trong nước thải sẽ bị các lớp vật liệu lọc này lọc lại. Khi áp suất lọc tăng (do chất rắn lơ lửng bám nhiều trên lớp vật liệu lọc), hệ thống bơm của thiết bị sẽ xả nước sau lọc để rửa ngược, nước rửa ngược theo ống dẫn chảy về bể gom.

Nước thải sau lọc áp lực chảy vào cống công cộng đường Phó Cơ Điều qua 1 điểm xả.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (tại bể chứa bùn) được thu gom, xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Máy bơm nước, máy thổi khí, máy khuấy, máy bơm bùn, máy châm hóa chất khử trùng,... đều được bố trí sử dụng luân phiên, dự phòng, đảm bảo công suất xử lý 0,3  $\text{m}^3/\text{giờ}$ .

Điện sử dụng khoảng 9,5 kWh/ngày, Chlorine: 22,5 g/ngày (3  $\text{g/m}^3$  nước thải); Men vi sinh 0,5 lít/lần bổ sung/ngày, tối đa 1 lít/tháng (bổ sung tối đa 15 ngày 1 lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải vận hành tự động, thiết bị như máy bơm nước, máy thổi khí,... có bố trí dự phòng để giảm thiểu tối đa sự cố do các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động.

- Hệ thống xử lý nước thải của Công ty được xây dựng bằng thép kiên cố, nền, móng được gia cố bằng cừ theo quy định nên không bị sụp lún, nứt khi sử dụng. Các sự cố phát sinh khi vận hành chủ yếu từ hệ thống điện, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý bị hư hỏng, cháy làm cho hệ thống ngưng hoạt động nên Công ty đề xuất biện pháp phòng chống và khắc phục như sau:

- Phân công nhân viên vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải đúng theo quy trình vận hành của nhà cung cấp; thường xuyên kiểm tra hệ thống điện; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải đúng khuyến cáo của nhà cung cấp và vận hành hệ thống đúng nguyên tắc nhằm đảm bảo hệ thống luôn hoạt động ổn định và sớm phát hiện chi tiết hư hỏng để sửa chữa kịp thời.

- Tất cả các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải; đặc biệt là máy bơm nước, máy sục khí,... đều có bố trí dự phòng để trường hợp phát sinh sự cố sẽ có thiết bị thay thế trong thời gian sớm nhất (trong ngày) nhằm đảm bảo không bị gián đoạn hoạt động xử lý nước thải.

- Trường hợp không thể khắc phục ngay, Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong sự cố, hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định mới hoạt động trở lại.

- Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, giám sát vận hành hệ thống.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào cống công cộng đường Phó Cơ Điều.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Khí thải từ hoạt động xử lý bụi trong quá trình sản xuất.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả khí thải: (Tọa độ theo hệ toạ độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^0 30'$ , múi chiều  $3^0$ )

+ Vị trí 1: Tại miệng ống thoát khí 1 hệ thống xử lý bụi 1 cao 8m so nền nhà xưởng, tọa độ: X1=1132431, Y1=550035.

+ Vị trí 2: Tại miệng ống thoát khí 2 hệ thống xử lý bụi 1 cao 8m so nền nhà xưởng, tọa độ: X2=1132427, Y2=550039.

+ Vị trí 3: Tại miệng ống thoát khí 3 hệ thống xử lý bụi 2 cao 8m so nền nhà xưởng, tọa độ: X3=1132427, Y3=550042.

+ Vị trí 4: Tại miệng ống thoát khí 4 hệ thống xử lý bụi 2 cao 8m so nền nhà xưởng, tọa độ: X4=1132431, Y4=550036.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

| STT              | Nguồn phát sinh khí thải          | Số lượng ống thoát khí ra môi trường (ống) | Lưu lượng tối đa ( $m^3/giờ$ ) |
|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                | Nguồn số 01: Hệ thống xử lý bụi 1 | 2                                          | -                              |
| 1.1              | Ống thoát khí 1                   | 1                                          | 16.000                         |
| 1.2              | Ống thoát khí 2                   | 1                                          | 16.000                         |
| 2                | Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bụi 2 | 2                                          | -                              |
| 2.1              | Ống thoát khí 3                   | 1                                          | 16.000                         |
| 2.2              | Ống thoát khí 4                   | 1                                          | 16.000                         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                   | <b>4</b>                                   | <b>64.000</b>                  |

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi có hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Đạt (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p = 0,8$ ,  $K_v = 1,2$ ) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031):

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính          | Giá trị giới hạn<br>(Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$ , $K_v = 0,9$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Bụi tổng         | mg/Nm <sup>3</sup>   | 180                                                                            | 6 tháng/lần                | Không                                |
| 2  | Lưu lượng thải   | m <sup>3</sup> /giờ  | -                                                                              |                            |                                      |
|    |                  | Nm <sup>3</sup> /giờ | -                                                                              |                            |                                      |

- Kể từ ngày 01/01/2032: Đạt cột B, Bảng 1 và Bảng 2 ban hành kèm theo QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính          | Giá trị giới hạn<br>(Theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|------------------|----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Bụi (PM)         | mg/Nm <sup>3</sup>   | ≤ 80                                                 | 6 tháng/lần                | không                                |
| 2  | Lưu lượng thải   | m <sup>3</sup> /giờ  | -                                                    |                            |                                      |
|    |                  | Nm <sup>3</sup> /giờ | -                                                    |                            |                                      |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải, mùi hôi:**

Phát sinh bụi, mùi từ nguyên liệu là chủ yếu. Bụi nguyên liệu chứa các tác nhân gây mùi chính là Nicotine và mùi hương liệu ướp vào. Công ty giảm tải lượng bụi phát tán sẽ giảm được mùi cho khu sản xuất và môi trường xung quanh nên để hạn chế ảnh hưởng của bụi và mùi từ hoạt động sản xuất Công ty áp dụng biện pháp sau:

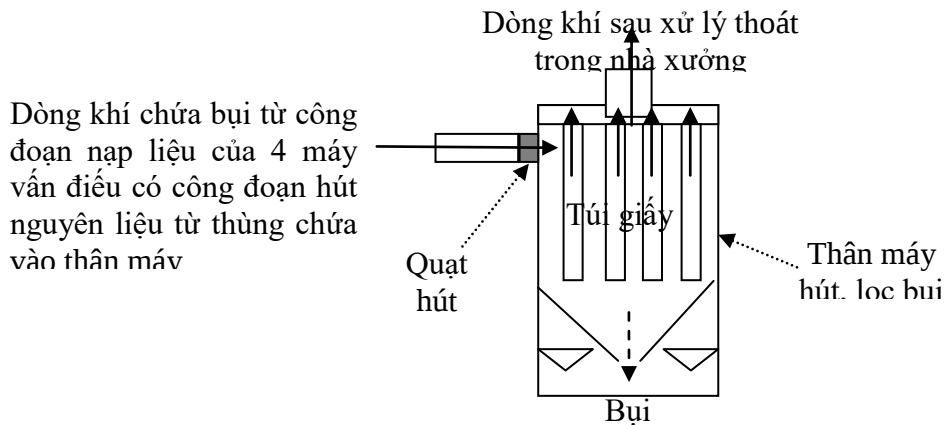
- Khu chứa và pha chế hương liệu: Được xây tường, có cửa kín để hạn chế mùi phát tán. Hương liệu tại đây được chứa trong thùng, đậy kín nắp để hạn chế bay hơi, phát sinh mùi. Khi pha chế hương liệu, nhân viên được mang khẩu trang, với lớp than hoạt tính hấp thụ mùi để hạn chế ảnh hưởng sức khỏe. Khẩu trang sau sử dụng được thu gom vào kho CTNH.

- Hoạt động sản xuất:

+ Nhà xưởng sản xuất có lam thông gió để không khí lưu thông giảm thiểu mùi hôi tích tụ. Bụi trong xưởng sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý bụi.

+ Đối với công đoạn nạp liệu của 4 máy vắn điều có công đoạn hút nguyên liệu từ thùng chứa vào thân máy: Công ty bố trí 2 máy hút, lọc bụi phía bên ngoài xưởng sản xuất 1 để lọc bụi từ công đoạn nạp liệu. Bên trong buồng lọc của máy này có bố trí 12 túi giấy phi 150, dài 0,6m lọc bụi trước khi dòng khí thoát trong nhà xưởng.

Quy trình xử lý bụi công đoạn nạp liệu của 4 máy vắn điều có công đoạn hút nguyên liệu từ thùng chứa vào thân máy như sau:



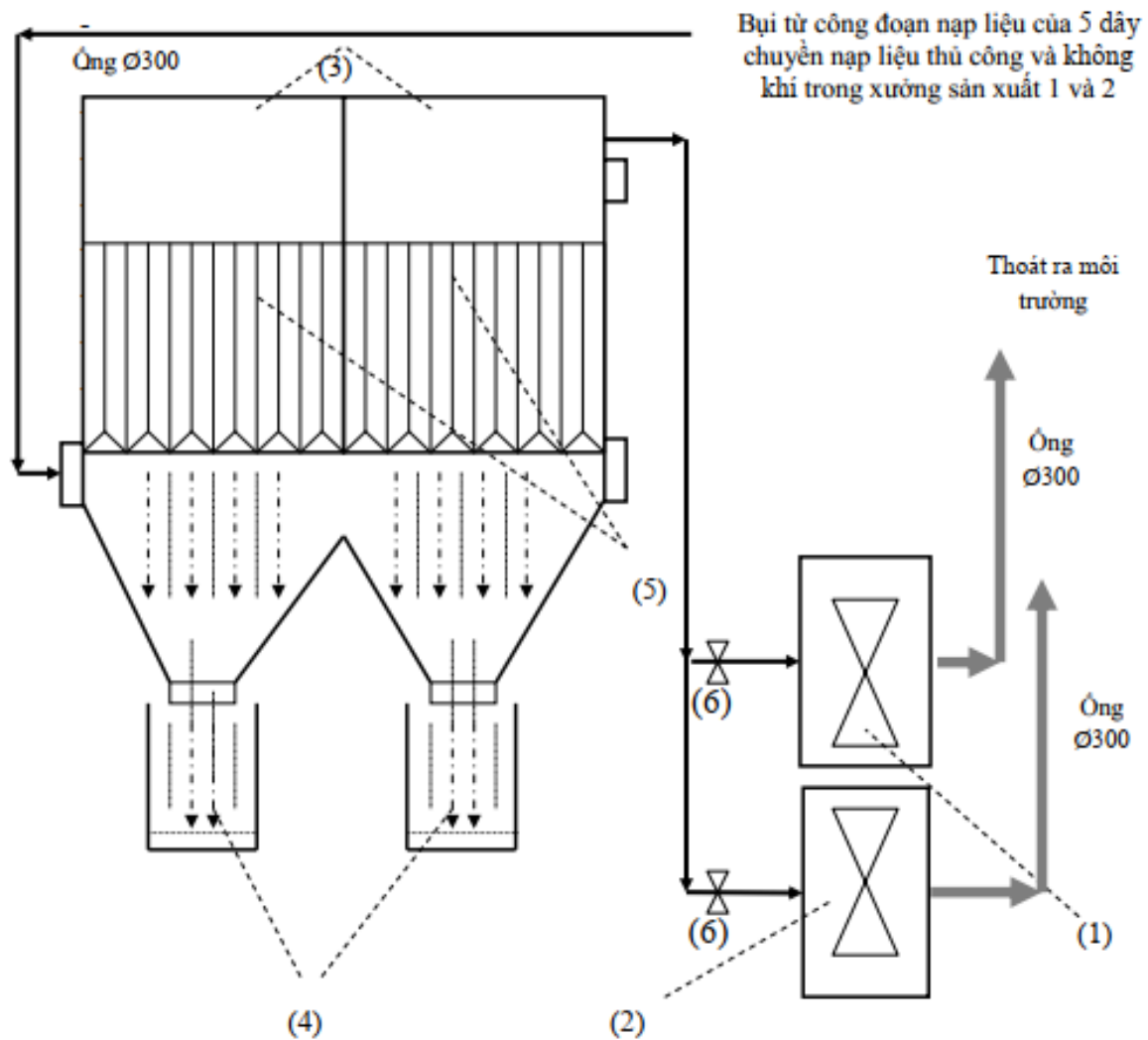
Thuyết minh: Khi dòng khí mang bụi được quạt hút, hút vào máy này sẽ di chuyển từ ngoài vào trong, qua các khe hở của túi giấy lọc bụi. Do bụi có kích thước lớn nên bị lọc lại bên ngoài túi giấy, rơi lại đáy máy lọc, được nhân viên hàng tuần thu gom (khoảng 1 kg/máy) vào kho phế liệu lưu trữ; dòng khí sau lọc bụi theo các khe hở vào trong túi giấy, sau đó di chuyển lên trên theo ống thoát trong nhà xưởng.

Tại kho phế liệu, bụi được lưu trữ trong bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng để hạn chế bụi và mùi hôi, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

▪ Các túi giấy trong 2 máy hút, lọc bụi được định kỳ 2 năm thay mới 1 lần, tổng khối lượng khoảng 6 kg/lần thay/máy, được thu gom, xử lý cùng rác thải công nghiệp thông thường khác.

▪ Thời gian lắp đặt và đưa vào sử dụng 2 máy hút, lọc bụi: Tháng 01/1993 (1 máy) và tháng 6/1997 (1 máy). Tổng số máy hút, lọc bụi là 2 máy.

+ Đối với công đoạn nạp liệu của 4 máy vắn điều còn lại và không khí trong xưởng sản xuất 1 và 2, Công ty bố trí 2 hệ thống lọc bụi để lọc bụi phát sinh từ các nguồn này. Các hệ thống lọc bụi này có quy trình hoạt động giống nhau, cụ thể như sau:



**Ghi chú:** 1 và 2 – Quạt hút 11 kW, 3 – Thùng lọc bụi, 4 – Thùng chứa bụi, 5 – Túi vải lọc bụi, 6 – Van khóa.

**Thuyết minh:** Khi dòng khí mang bụi từ 4 máy vận điều còn lại và không khí trong xưởng sản xuất 1 và 2 vào hệ thống này, bụi sẽ di chuyển từ ngoài vào trong, qua các khe hở của túi vải lọc bụi. Do bụi có kích thước lớn nên bị lọc lại bên ngoài túi vải, rơi vào thùng chứa bụi bên dưới, được nhân viên hàng tuần thu gom (khoảng 10 kg/hệ thống) vào kho phế liệu; dòng khí sau lọc bụi theo các khe hở vào trong túi vải, sau đó di chuyển lên trên qua quạt hút, sau đó theo ống thoát khí thoát ra môi trường.

Tại kho phế liệu, bụi được lưu trữ trong bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng để hạn chế bụi và mùi hôi, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

02 hệ thống xử lý bụi này được xây dựng và đưa vào hoạt động từ tháng 9 năm 2019 đến nay, có thông số như sau:

+ Hệ thống xử lý bụi 1: Thùng lọc bụi dài 3m, rộng 1,9m, cao 3,2m bằng thép; bên trong có 40 túi vải phi 200, dài 2,5m. Ống thoát khí bằng thép phi 300, cao 8 m (tính từ nền nhà xưởng sản xuất). Bố trí 2 quạt hút 11kW (hoạt động luân phiên).

+ Hệ thống xử lý bụi 2: Thùng lọc bụi dài 2,5m, rộng 1,5m, cao 3,2m bằng thép; bên trong có 40 túi vải phi 200, dài 2,5m. Ống thoát khí bằng thép phi 300, cao 8 m (tính từ nền nhà xưởng sản xuất). Bố trí 2 quạt hút 11kW (hoạt động luân phiên).

- Các túi vải trong 2 hệ thống xử lý bụi được định kỳ 2 năm thay mới 1 lần, tổng khối lượng khoảng 10 kg/lần thay/hệ thống, được thu gom, xử lý cùng rác thải công nghiệp thông thường khác.

- + Đối với nguyên liệu chưa sử dụng hết cho sản xuất trong xưởng sản xuất được buộc kín miệng bao chứa để hạn chế bụi và mùi hôi phát sinh.

- + Hàng tuần vệ sinh xưởng sản xuất để hạn chế bụi, mùi hôi. Chất thải thu gom được khi vệ sinh được đưa vào kho phế liệu lưu trữ cùng bụi máy hút, lọc bụi.

- Kho nguyên liệu:

- + Nguyên liệu trong kho được chứa trong bao bì bằng ni lông kín, trên gối đỡ, sắp xếp ngăn nắp, có khoảng trống giữa các ô chứa để không khí lưu thông, hạn chế ẩm mốc, bay hơi, phát sinh bụi, mùi hôi.

- + Trường hợp phát hiện có bao nguyên liệu bị xì, hở sẽ lồng thêm bao ni lông nguyên vẹn bên ngoài và buộc kín miệng để hạn chế phát sinh bụi, mùi hôi.

Nguyên liệu rơi vãi được thu gom ngay khi phát hiện vào kho phế liệu để hạn chế bụi, mùi hôi. Tại kho phế liệu, nguyên liệu rơi vãi được lưu trữ trong bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng chờ xử lý cùng rác thải thông thường khác để hạn chế phát sinh bụi, mùi hôi.

Kho nguyên liệu có lam thông gió, cửa mái để không khí lưu thông giảm thiểu mùi hôi tích tụ.

- Kho vật liệu, thành phẩm:

- + Thành phẩm sau sản xuất được đóng gói, đóng túi, đóng thùng và có lớp giấy nhôm, phủ bóng kính bảo vệ nên mùi hôi phát sinh không đáng kể, không ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- + Vật liệu sử dụng sản xuất chủ yếu là giấy, ni lông có mùi rất thấp, không ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

Các kho này được xây dựng chống mưa tạt, gió lùa với nền cao bằng bê tông và lát gạch chống thấm, ẩm; vật liệu, thành phẩm để trong kho trên gối đỡ, cách nền tối thiểu 0,1m để chống ẩm, mốc nên không bị ẩm mốc, hư hỏng phát sinh mùi hôi, bụi.

- Đối với hơi nước (nước làm mát bốc hơi) từ máy bơm chân không: Công ty bố trí đầu ống xả hơi nước có tiết diện giảm dần và bình ngưng 20 lít/bình, mỗi máy 1 bình để hơi nước ngưng tụ, chảy về bồn tuần hoàn nước, tái sử dụng cho hoạt động làm mát máy bơm chân không.

Công ty cam kết quan tâm, xử lý tốt trong việc vận hành, xử lý khí thải, thường xuyên vệ sinh sạch sẽ toàn bộ cơ sở, thu gom, xử lý bụi, mùi hôi không để ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công ty bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý bụi phù hợp để khi gặp trực trực thì có người am hiểu để giải quyết tốt các vấn đề xảy ra.

- Hệ thống xử lý bụi được xây dựng bằng thép kiên cố. Nền, móng được gia cố bằng cừ theo quy định nên không bị sụp lún, nứt khi đưa vào sử dụng.

- Các sự cố phát sinh khi vận hành chủ yếu từ hệ thống điện, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý bị hư hỏng, cháy làm cho hệ thống ngưng hoạt động nên Công ty định kỳ kiểm tra, thay mới hệ thống điện theo khuyến cáo nhà sản xuất để hạn chế hư hỏng, cháy.

- Trường hợp có phát sinh sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, dẫn đến phải ngưng hoạt động để sửa chữa, cải tạo trong thời gian dài, Công ty khắc phục ngay sự cố và cho cơ sở ngưng hoạt động để khắc phục sự cố, đồng thời Công ty có văn bản đến cơ quan chức năng theo dõi, quản lý.

Ngoài ra Công ty còn thực hiện các biện pháp phòng ngừa và xử lý sự cố từ hệ thống xử lý bụi như sau:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống, tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị đang hoạt động, thay thế sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

- Huấn luyện nhân viên vận hành kỹ thuật, tiêu chuẩn đầy đủ.

- Duy trì thường xuyên và đúng quy định hoạt động của hệ thống xử lý bụi.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý bụi.

- Khi có sự cố từ hệ thống xử lý bụi phân công nhân viên tìm ngay nguyên nhân và khắc phục trong thời gian sớm nhất.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** không.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. *Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:*

Hệ thống xử lý bụi 1 và 2 của cơ sở có 4 quạt hút, công suất 11 kW/quạt, lưu lượng khí thải tối đa là: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt, tổng lưu lượng khí thải tối đa là: 64.000 m<sup>3</sup>/giờ/4 quạt, lớn hơn 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Theo quy định tại Mục II STT9 Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ cơ sở thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/01 lần.

- Vị trí và thông số quan trắc như sau:

| STT | Vị trí đo đạc, lấy mẫu                                                  | Thông số quan trắc         | Quy chuẩn so sánh                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Tại ống thoát khí 1 hệ thống xử lý bụi 1, tọa độ: X1=1132431, Y1=550035 | Bụi tổng và Lưu lượng thải | Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1, Kv=0,9 |
| 2   | Tại ống thoát khí 2 hệ thống xử lý bụi 1, tọa độ: X2=1132427, Y2=550039 | Bụi tổng và Lưu lượng thải | Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1, Kv=0,9 |

| STT | Vị trí đo đạc, lấy mẫu                                                  | Thông số quan trắc         | Quy chuẩn so sánh                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| 3   | Tại ống thoát khí 3 hệ thống xử lý bụi 2, tọa độ: X3=1132427, Y3=550042 | Bụi tổng và Lưu lượng thải | Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1, Kv=0,9 |
| 4   | Tại ống thoát khí 4 hệ thống xử lý bụi 2, tọa độ: X4=1132431, Y4=550036 | Bụi tổng và Lưu lượng thải | Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1, Kv=0,9 |

- Đơn vị lấy mẫu quan trắc nước thải, khí thải: được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, VIMCERTS 039).

### 3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Các phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng, xe nâng, xe tải, máy bơm nước PCCC,...: Được định kỳ sửa chữa, bảo trì nhằm đảm bảo hoạt động trong tình trạng tốt nhất, hạn chế khí thải, bụi phát sinh khi hoạt động.

- Công ty cam kết sử dụng máy phát điện dự phòng, xe nâng, xe tải, máy bơm nước PCCC,... còn thời hạn kiểm định, đăng kiểm để bảo đảm an toàn và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

- Phân bố luồng xe tải ra vào khu vực cơ sở phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

- Gắn biển yêu cầu khách liên hệ tắt động cơ phương tiện giao thông khi liên hệ làm việc tại cơ sở.

- Phân công nhân viên thường xuyên vệ sinh xung quanh khu vực cơ sở, sân đường nội bộ để giảm bụi phát sinh khi phương tiện giao thông di chuyển và đảm bảo mỹ quan.

- Bố trí nhà xe gần cổng, cấp đường Nguyễn Trung Trực để hạn chế khói, bụi do xe di chuyển phát sinh.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ  
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Nhà xe gần công, bảo vệ.
- Xưởng sản xuất 1.
- Xưởng sản xuất 2.
- Kho phế liệu.
- Nhà ăn.

**2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:**

| STT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 70                        | 55                        | Không                      | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Đề nghị nhân viên, khách liên hệ không bấm còi, rú ga xe khi vào khuôn viên cơ sở.
- Lắp bộ hãm thanh cho máy bơm nước dùng dầu, xe nâng, xe tải.
- Xưởng sản xuất được Công ty bố trí với tường cao tới mái cách ly, cửa được bố trí ở giữa, quay xuôi theo chiều dọc khu đất để hạn chế tiếng ồn phát tán ra xung quanh khi hoạt động.
- Trang bị nút tai cho nhân viên và yêu cầu nhân viên sử dụng khi làm việc để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn phát sinh khi sản xuất.
- Chủ cơ sở có bố trí các màn nhựa để giảm ồn tại vị trí các cửa ra vào nhà xưởng và xung quanh khu vực nhà xưởng có xây dựng tường xung quanh để giảm tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải                                                                                                     | Trạng thái | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------------------|
| 1                | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led thải,...) | Rắn        | 16 01 13 | 15                  |
| 2                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải)                                                         | Lỏng       | 17 02 03 | 10                  |
| 3                | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt, khẩu trang hoạt tính thải)      | Rắn        | 18 02 01 | 84                  |
| 4                | Hộp chứa mực in thải (từ máy in văn phòng)                                                                        | Rắn        | 08 02 04 | 18                  |
| 5                | Pin thải                                                                                                          | Rắn        | 16 01 12 | 1                   |
| 6                | Bộ lọc dầu                                                                                                        | Rắn        | 15 01 02 | 4                   |
| 7                | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải                                                                              | Bùn        | 12 06 05 | 120                 |
| 8                | Chất thải y tế lây nhiễm (chủ yếu là chất thải lây nhiễm không sắc nhọn như bông, băng,...)                       | Rắn        | 13 01 01 | 9                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                   |            |          | <b>261</b>          |

Riêng toàn bộ thùng chứa hương liệu, còn được tái sử dụng chứa hương liệu sau pha chế giao đơn vị gia công sợi bán thành phẩm nên không phát sinh chất thải. Các thùng chứa này sau khi lấy hết hương liệu, còn để pha chế hương liệu, phần dính bám theo thùng chứa rất ít nên việc sử dụng các thùng này chứa hương liệu sau pha chế không làm ảnh hưởng chất lượng hương liệu sau pha chế, Công ty đã tái sử dụng các thùng chứa hương liệu, còn này thời gian qua. Trường hợp tái sử dụng đến lúc không thể tái sử dụng được nữa, Công ty thu gom vào kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH:

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Lưu trữ tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

+ Các loại CTNH còn lại được thu gom vào thùng chứa riêng từng chủng loại bố trí sẵn trong kho CTNH.

Công ty thực hiện đúng trách nhiệm chủ nguồn thải CTNH theo quy định hiện hành như: bố trí nơi chứa an toàn; phân loại, dán nhãn từng loại CTNH; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định;...

*1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:*

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                 | Nguồn phát sinh                                                                                                                    | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                | Phế liệu ni lông                                                                                                              | Hoạt động sản xuất (chứa nguyên, vật liệu; sản phẩm; đóng gói; đóng thùng; bóng kính bao, túi,...), hoạt động văn phòng            | 900                 |
| 2                | Phế liệu giấy (Giấy các tông, giấy nhôm, giấy vụn điều, giấy sấp vàng, lõi cuộn ni lông, túi, bao, giấy tem thuốc lá, lõi gà) | Hoạt động sản xuất (chứa nguyên, vật liệu; sản phẩm; vụn điều; đóng gói; đóng thùng,...) và hoạt động xé điều, hoạt động văn phòng | 16.200              |
| 3                | Đầu lọc (lẫn giấy vụn điều, giấy sấp vàng dính theo đầu lọc)                                                                  | Hoạt động xé điều                                                                                                                  | 12.600              |
| 4                | Bụi nguyên liệu                                                                                                               | Nguyên liệu rơi vãi khi lưu chứa, sản xuất, bụi từ máy hút, lọc bụi, hệ thống xử lý bụi,...                                        | 800                 |
| 5                | Bùn từ các hầm tự hoại, hệ thống thoát nước mưa                                                                               | Xử lý nước thải sinh hoạt, lắng cặn trong nước mưa                                                                                 | 24                  |
| 6                | Túi vải, túi giấy lọc bụi thải                                                                                                | Xử lý bụi tại 2 máy hút, lọc bụi và 2 hệ thống xử lý bụi                                                                           | 32                  |
| 7                | Bụi thu được từ máy hút, lọc bụi và hệ thống xử lý bụi                                                                        | Xử lý bụi tại 2 máy hút, lọc bụi và 2 hệ thống xử lý bụi                                                                           | 1.144               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                               |                                                                                                                                    | <b>31.700</b>       |

**Biện pháp quản lý, xử lý:** Toàn bộ rác thải công nghiệp thông thường được thu gom, lưu trữ tại kho phế liệu. Trong đó:

+ Phế liệu ni lông: được thu gom riêng vào bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng lưu chứa, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Phế liệu giấy: được thu gom riêng vào bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng lưu chứa, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Dầu lọc (lẫn giấy vẩn dầu, giấy sếp vàng) dính theo dầu lọc: được thu gom riêng vào bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng lưu chứa, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Bùn nguyên liệu và bụi thu được từ máy hút, lọc bụi và hệ thống xử lý bụi: được thu gom riêng vào bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng lưu chứa, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ các hầm tự hoại: được Công ty hợp đồng đơn vị có chức năng định kỳ, khi đầy bơm hút đi xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa: được Công ty hợp đồng đơn vị có chức năng vào đầu mùa mưa hoặc khi có nhu cầu đến cơ sở nạo vét, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

*1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50 kg/ngày.*

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### ***2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:***

- Số lượng: 1 kho
- Diện tích kho: 13 m<sup>2</sup>.
- Kết cấu: Vách tường, mái tôn, nền gạch.
- Thiết bị lưu chứa: 7 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích từ 20 – 120 lít/thùng. Trong đó, thùng chứa chất thải y tế lây nhiễm được thu gom vào thùng có lót túi và có màu vàng.

Riêng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được trữ tại bể chứa bùn, Công ty định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

### ***2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

- Số lượng: 1 kho
- Diện tích kho: 213 m<sup>2</sup>.
- Kết cấu: Vách tường tôn, mái tôn, nền xi măng.
- Thiết bị lưu chứa: Không có thiết bị lưu chứa, rác thải trong kho được phân loại, lưu trữ trong bao ni lông nguyên vẹn, buộc kín miệng, để trên gô đỡ hoặc nền cao chống ẩm.

### ***2.3. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Thiết bị lưu chứa: 3 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 60 lít/thùng.
- Khu vực lưu chứa:

- + Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực bể thùng chứa rác): 2 m<sup>2</sup>.
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông.

#### **2.4. Giám sát tổng lượng chất thải rắn**

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định.

#### **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.**

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC**

#### **1. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ:**

- Kết hợp cơ quan chức năng tổ chức tập huấn, diễn tập nghiệp vụ PCCC theo quy định. Tại cơ sở có trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo quy định ở nơi dễ nhìn thấy, dễ sử dụng. Cụ thể như:

+ Trang bị tiêu lệnh, nội quy để tuyên truyền, hướng dẫn nhân viên cách để phòng chống, ứng phó sự cố cháy, nổ.

+ Trang bị số lượng bình chữa cháy đúng theo quy định.

+ Trang bị hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và QCVN 06:2020/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

- Bố trí dây dẫn điện phù hợp công suất của thiết bị tiêu thụ điện; dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Chủ cơ sở phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.

- Tại cơ sở có bố trí kim thu sét cho mái xưởng sản xuất, nhà kho, văn phòng,... để phòng, chống sét đánh.

Công ty cam kết thực hiện đúng các nội dung có liên quan trong quy trình ứng phó tình huống khẩn cấp đã được Công ty xây dựng.

**2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:** Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất được thực hiện theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, ngày 09/10/2017 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất; Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Hóa chất.

#### **\* Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất:**

- Hóa chất được xếp trên pallet hoặc trên nền cao lót gạch chống thấm để chống ẩm, chiều cao tối thiểu 0,3m.

- Ban hành quy chế quản lý chặt chẽ trong việc xuất, nhập. Chỉ người có trình độ

chuyên môn phù hợp được giao trách nhiệm quản lý hoá chất nguy hiểm mới và được phép giao, nhận. Có sổ theo dõi xuất, nhập, tồn kho hàng ngày, khi thấy thiếu, thừa, sai qui cách phải báo ngay với cấp trên.

- Huấn luyện an toàn hóa chất cho toàn thể công nhân viên làm việc tại Khu vực chứa hóa chất.

\* *Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất:* Xây dựng phương án hoặc kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện theo kế hoạch hoặc phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi xảy ra sự cố.

\* Công ty cam kết trong quá trình sử dụng hóa chất luôn tuân thủ các quy định trong việc sử dụng, quản lý hóa chất tại cơ sở,... thực hiện báo cáo theo quy định và cam kết thực hiện đúng các nội dung có liên quan trong quy trình ứng phó tình huống khẩn cấp đã được Công ty xây dựng.